

Khu dân cư Santa Ana

Tính phí bởi Thành phố Santa Ana trên hệ thống Hóa đơn tiện ích công cộng

Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2025

Xe thu gom dịch vụ thông thường – Thành phố đã tính phí		
Kích cỡ	Phí tháng	Ghi chú
64 hoặc 96 gallon	27.71	Một bộ gồm 1 thùng rác thải (màu xám với nắp xám), 1- thùng rác tái chế (màu xám với nắp xanh dương) & 1- thùng rác thải hữu cơ (màu xám với nắp xanh lá)

Xe thu gom dịch vụ dành cho người cao tuổi/nhà di động – Thành phố đã tính phí		
Chỉ 35 gallon	21.53	Dung tích thấp dành cho người cao tuổi/nhà di động - Một bộ gồm 1 thùng rác thải (màu xám với nắp xám), 1- thùng rác tái chế (màu xám với nắp xanh dương) & 1- thùng rác thải hữu cơ (màu xám với nắp xanh lá)

Xe thu gom bổ sung – Thành phố đã tính phí			
Kích cỡ	Loại	Phí tháng	Ghi chú
64 hoặc 96 gallon	Thùng rác thải	7.07	Tính phí bởi Thành phố
	Thùng rác tái chế	2.42	Tính phí bởi Thành phố
	Thùng rác thải hữu cơ	2.42	Tính phí bởi Thành phố

Phí ô nhiễm			
Dịch vụ	Dịch vụ	Phí tháng	Ghi chú
Phí ô nhiễm	CON	13.01	Sự kiện thứ 4 & các sự kiện tiếp theo - Thành phố đã tính phí

Dịch vụ lưu trú đặc biệt - TÍNH PHÍ TRỰC TIẾP BỞI REPUBLIC SERVICES			
Dịch vụ	Dịch vụ	Phí tháng	Ghi chú
Dịch vụ thu gom rác thải cống kênh - Không đáp ứng ADA	Cơ bản (3 xe thu gom)	32.52	DR1 Thành phố đã tính phí

Dịch vụ bổ sung (Yêu cầu thanh toán trước)				
Loại	Mã dịch vụ	EXT Flag	Phí	Ghi chú
Xe thu gom trao đổi	XR1	Không	-	Một (1) lần miễn phí mỗi năm
Tiền phạt nếu làm hư xe thu gom	XR1	Có	58.55	Thành phố đã tính phí
Xe thu gom làm sạch bằng hơi nước	WAS	Có	32.52	Làm sạch bằng hơi nước cho cả 3 xe thu gom - Thành phố đã tính phí
Thùng rác nhà bếp	COO		14.54	Mỗi thùng rác nhà bếp - Phải thanh toán trước và phải trả 9,25% thuế bán hàng. Khách hàng phải lấy thùng rác ở Santa Ana Văn phòng, không giao hàng.
Đổ thêm vào tất cả 3 xe thu gom	EXT	Có	45.20	Bất kỳ kích thước nào - Thành phố đã tính phí

Thu gom hàng cống kênh (Yêu cầu thanh toán trước cho tất cả các dịch vụ bên dưới)					
Loại	Ngày dịch vụ	Mã dịch vụ	EXT Flag	Phí	Ghi chú
Bốn (4) lần thu gom mỗi năm dương lịch, 4 món mỗi lần thu gom	Ngày dịch vụ	BUL	Không	-	4 lần thu gom miễn phí, Tối đa 4 món cống kênh cho mỗi lần thu gom, hoặc (4) túi rác 30 gallon, hoặc (20) túi rác thải làm vườn 30 gallon miễn phí. Không nhận vật liệu xây dựng, phụ tùng ô tô, rác thải điện tử, rác thải nguy hại
Thu gom thêm rác cống kênh sau giới hạn hàng năm	Ngày dịch vụ	BUL	Có	57.32	tối đa 4 món - Thành phố đã tính phí

Bảng giá của Santa

Tính phí trực tiếp bởi Republic

Có hiệu lực từ ngày 1

Dịch vụ thường trực ĐƯỢC TÍNH PHÍ TRỰC TIẾP									
Thùng chứa	Loại	1X	2X	3X	4X	5X	6X	7X	Thu gom thêm lần thứ nhất
FL 1.00	Thùng rác thải	137.22	240.64	344.25	447.91	551.44	688.58		115.05
FL 2.00	Thùng rác thải	156.48	279.49	402.30	525.10	647.97	821.34		115.05
FL 3.00	Thùng rác thải	226.40	419.17	611.85	804.54	997.24	1,274.02		115.05
FL 4.00	Thùng rác thải	296.32	541.94	787.66	1,033.50	1,274.39	1,641.59		115.05
FL 6.00	Thùng rác thải	424.06	803.51	1,183.94	1,564.82	1,945.39	2,520.24		115.05
FL 2.00 C	Máy ép rác thải đứng	469.44	838.46	1,206.91	1,575.29	1,943.90	2,464.03		345.17
FL 3.00 C	Máy ép rác thải đứng	679.21	1,257.50	1,835.56	2,413.63	2,991.72	3,822.05		345.17
FL 4.00 C	Máy ép rác thải đứng	888.96	1,625.82	2,362.97	3,100.50	3,823.18	4,924.78		345.17
FL 6.00 C	Máy ép rác thải đứng	1,272.19	2,410.54	3,551.82	4,694.45	5,836.18	7,560.72		345.17
FR 2.00 C	Máy ép rác tái chế đứng	352.08	628.85	905.18	1,181.47	1,457.93	1,848.02		345.17
FR 3.00 C	Máy ép rác tái chế đứng	509.41	943.13	1,376.67	1,810.22	2,243.79	2,866.54		345.17
FR 4.00 C	Máy ép rác tái chế đứng	666.72	1,219.37	1,772.23	2,325.38	2,867.39	3,693.59		345.17
FR 6.00 C	Máy ép rác tái chế đứng	954.14	1,807.91	2,663.87	3,520.84	4,377.14	5,670.54		345.17
FR 1.00	Thùng rác tái chế	102.92	180.48	258.19	335.93	413.58	516.44		115.05
FR 2.00	Thùng rác tái chế	117.36	209.62	301.73	393.82	485.98	616.01		115.05
FR 3.00	Thùng rác tái chế	169.80	314.38	458.89	603.41	747.93	955.52		115.05
FR 4.00	Thùng rác tái chế	222.24	406.46	590.75	775.13	955.79	1,231.19		115.05
Thùng rác chia ngăn 2yd	Thùng rác thải FL 1yd	137.22	240.64	344.25	447.92	551.44	688.58		115.05
	Thùng rác tái chế FR 1yd	102.93	180.48	258.19	335.94	413.59	516.43		
	Tổng phí	240.15	421.12	602.44	783.86	965.03	1,205.01		
Thùng rác chia ngăn 3yd	Thùng rác thải FL 1.5yd	146.85	260.06	373.28	486.51	599.71	754.96		115.05
	Thùng rác tái chế FR 1.5yd	110.16	195.05	279.96	364.88	449.79	566.22		
	Tổng phí	257.01	455.11	653.23	851.39	1,049.49	1,321.18		
Thùng rác chia ngăn 4yd	Thùng rác thải FL 2yd	156.48	279.48	402.30	525.10	647.97	821.34		115.05
	Thùng rác tái chế FR 2yd	117.37	209.60	301.72	393.83	485.98	616.01		
	Tổng phí	273.85	489.08	704.02	918.93	1,133.95	1,437.35		
FO 1.00	Thùng rác thải hữu cơ	102.92	180.48	258.19	335.93	413.58	516.44		115.05
FO 2.00	Thùng rác thải hữu cơ	117.36	209.62	301.73	393.83	485.98	616.01		115.05
FO 2.00	Thùng rác thải thực phẩm hữu cơ - Thu gom vật ô nhiễm như rác thải	65.27	Mã phí - CON Được tính phí cho mỗi lần phát sinh Đối với lần thứ 4 & các lần tiếp theo						
Chỉ với xe thu gom rác thải - Mọi kích cỡ	Chỉ với xe thu gom rác thải - Mọi kích cỡ	120.82	Phí bao gồm 1 xe thu gom rác thải - Mọi kích cỡ Xe thu gom rác thải bổ sung \$120.82/tháng						115.05
Thùng rác thải & rác tái chế Combo xe thu gom - Mọi kích cỡ	Kết hợp xe thu gom rác thải & rác tái chế	211.42	Phí bao gồm 1 xe thu gom rác thải và 1 xe thu gom rác tái chế - Mọi kích cỡ Xe thu gom rác thải bổ sung \$120.82/tháng / Xe thu gom rác tái chế bổ sung \$90.61/tháng						115.05
Xe thu gom rác tái chế - Mọi kích cỡ	Xe thu gom rác tái chế - dành cho Khách hàng sử dụng dịch vụ thùng rác	90.61	190.28	280.89	371.50	462.11	552.72		115.05
Xe thu gom rác thải hữu cơ - Mọi kích cỡ	Xe thu gom rác thải hữu cơ - dành cho Khách hàng sử dụng dịch vụ thùng rác	90.61	190.28	280.89	371.50	462.11	552.72		115.05
Xe thu gom rác thải hữu cơ - Mọi kích cỡ	Xe thu gom rác thải thực phẩm hữu cơ - Thu gom vật ô nhiễm như rác thải	65.27	Mã phí - CON Được tính phí cho mỗi lần phát sinh Đối với lần thứ 4 & các lần tiếp theo						
SS/SO/SY 000.01 (Hướng đạo)	Dịch vụ Scout	54.55	109.09	163.63	218.18	272.72	327.27		54.55
TẤT CẢ THÙNG RÁC 25'-50'	Dịch vụ thu gom rác 25'-50'	15.10	30.22	45.32	60.41	75.54	90.64		15.10
TẤT CẢ THÙNG RÁC > 50'	Dịch vụ thu gom rác > 50'	22.66	45.32	67.97	90.64	113.29	135.96		22.66

Chốt khóa (Thùng rác & Xe thu gom)	Phí tháng (Mã UNL)	4.04	Giá khóa thùng rác hàng tháng cho mỗi thùng						
TẤT CẢ THÙNG RÁC	Phí hàng rào (Mã ACC)	5.01	10.01	15.02	20.02	25.04	30.04		
TẤT CẢ THÙNG RÁC	Phí vượt mức	48.33	Tính phí cho mỗi lần phát sinh						

DỊCH VỤ BỔ SUNG				
Loại dịch vụ	Mã dịch vụ	EXT Flag	Phí	Ghi chú
Thùng rác trao đổi - Không tính phí	EXC	Không	-	Một lần mỗi năm – Không tính phí
Thùng rác trao đổi	EXC	Có	76.63	Mỗi thùng chứa - Sau một lần miễn phí mỗi năm dương lịch
Thu gom thêm	REG	Có	115.05	Mỗi thùng chứa
Di dời	REL	Có	65.27	Mỗi thùng chứa
Giao lại thùng rác (bị lấy đi do không thanh toán phí kéo thùng)	DEL	Có	26.89	Sau khi nhận được khoản thanh toán quá hạn, hãy nhập <u>ADTB</u> F2 Lưu ý tính phí
Phí thiết lập thùng rác ngăn đôi	-	-	128.37	Phí một lần cho việc giao thùng rác ngăn đôi. Hãy nhập <u>ADTB</u> F2 Lưu ý tính phí
(Các) thùng chứa làm sạch bằng hơi nước	WAS	Có	38.76	Mỗi thùng chứa

BẢNG GIÁ THU GOM RÁC CÔNG KÈNH				
Loại	Mã dịch vụ	EXT Flag	Phí	Ghi chú
Không giới hạn; tối đa 10 món cho mỗi lần thu gom	BUL	Có	57.50	<i>Phí cho mỗi món</i> <i>Không nhận vật liệu xây dựng, phụ tùng ô tô, vỏ xe, rác thải điện tử, rác thải nguy hại</i>

THU GOM RÁC CÔNG KÈNH CHO NHIỀU HỘ GIA ĐÌNH				
Loại	Mã dịch vụ	EXT Flag	Phí	Ghi chú
Không giới hạn; tối đa 10 món cho mỗi lần thu gom, mỗi đơn vị	BU3	Có	0.00	<i>Không nhận vật liệu xây dựng, phụ tùng ô tô, vỏ xe, rác thải điện tử, rác thải nguy hại</i>

Thùng rác lớn cố định Santa Ana			
Tính phí trực tiếp bởi Republic Services		Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2025	
Tải trọng tối thiểu cố định			
Kích cỡ thùng chứa	Kích cỡ tiêu chuẩn	Khối lượng chuyên chở	Phí xử lý trên mỗi tấn
Thùng rác thải mọi kích cỡ	Thay đổi	406.12	101.20
Thùng rác tái chế mọi kích cỡ	Thay đổi	406.12	107.30
Thùng rác thải hữu cơ mọi kích cỡ	Thay đổi	406.12	152.47

Dịch vụ máy ép rác				
Kích cỡ thùng chứa	Kích cỡ tiêu chuẩn (có thể thay đổi)	Khối lượng chuyên chở	Phí xử lý trên mỗi tấn	Ghi chú
Mọi kích cỡ Máy ép rác	Mọi kích cỡ	487.35	101.20	Có thể áp dụng trả trước

Các loại hình cho thuê hàng tháng khác		
Loại	Phí tháng	Ghi chú
Xe thu gom phế liệu nghiêng	57.06	Phải xác nhận SS còn hàng, yêu cầu CSA – Có thể áp dụng thanh toán trước

Dịch vụ bổ sung và các khoản phí khác				
Loại dịch vụ	Mã dịch vụ	EXT Flag	Phí	Ghi chú
Trao đổi	SWG	Có	406.12	Phí sẽ trùng với loại thùng chứa
Đổ rác & Quay trở lại	DRT	Có	406.12	Phí sẽ trùng với loại thùng chứa
Ô nhiễm do xử lý rác và thùng rác	CON	Có	65.27	Đối với lần thứ 4 & các lần tiếp theo
Di dời	REL	Có	65.27	Phí cho mỗi thùng chứa
Phí không hoàn thành dịch vụ	DRY	Có	91.93	Áp dụng theo hoạt động
Phí theo giờ (Chờ)	HRS	Có	166.83	Áp dụng theo hoạt động; phí theo giờ; một đội ngũ & một xe tải
Làm sạch bằng hơi nước	WAS	Có	38.76	Phí mỗi thùng chứa (Sau một lần miễn phí thứ nhất mỗi năm dương lịch)

Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2025

Giao đến vào:	Lấy đi vào:
Thứ Hai	Thứ Hai
Thứ Ba	Thứ Ba
Thứ Tư	Thứ Tư
Thứ Năm	Thứ Năm
Thứ Sáu	Thứ Sáu
Thứ Bảy	Thứ Bảy

Thùng chứa xoay tạm thời					
Kích cỡ thùng chứa	Kích cỡ tiêu chuẩn	Khối lượng chuyên chở	Bao gồm số tấn	Phí vượt mức mỗi Tấn	Ghi chú
Mọi kích cỡ RO C&D	Nhiều	817.57	8	127.74	Có thể áp dụng trả trước
Kích cỡ thùng chứa	Kích cỡ tiêu chuẩn	Khối lượng chuyên chở	Bao gồm số tấn	Phí xử lý Mỗi tấn	Ghi chú
Mọi kích cỡ RO MSW	Nhiều	406.12	0	101.20	Có thể áp dụng trả trước
Thùng rác tái chế RO mọi kích cỡ	Nhiều	406.12	0	107.30	Có thể áp dụng trả trước
Thùng rác thải hữu cơ RO mọi kích cỡ	Nhiều	406.12	0	152.47	Có thể áp dụng trả trước
		Giao đến vào:	Lấy đi vào:		Ghi chú:
		Thứ Hai	Thứ Hai		Thời gian thuê là 7 ngày, thời gian thuê tối đa là 14 ngày. Không tính phí vào ngày giao đến hoặc ngày lấy đi. Không tính phí vào cuối tuần hoặc ngày lễ nếu rơi vào 3 ngày đầu tiên. Yêu cầu có bản đồ khi đặt ở một vị trí hoặc có hướng dẫn đặc biệt Cần sự cho phép nếu yêu cầu đặt trên tài sản riêng Thời gian giao đến hoặc lấy đi tối thiểu là 3 giờ
		Thứ Ba	Thứ Ba		
		Thứ Tư	Thứ Tư		
		Thứ Năm	Thứ Năm		
		Thứ Sáu	Thứ Sáu		
		Thứ Bảy	Thứ Bảy		

Dịch vụ bổ sung thùng rác xoay tạm thời và các khoản phí khác				
Loại dịch vụ	Mã dịch vụ	EXT Flag	Phí	Ghi chú
Trao đổi	SWG	Có	817.57	Thay đổi tùy theo kích cỡ thùng chứa - Có thể áp dụng thanh toán trước
Đổ rác & Quay trở lại	DRT	Có	817.57	Thay đổi tùy theo kích cỡ thùng chứa - Có thể áp dụng thanh toán trước
Di dời	REL	Có	65.27	Mỗi thùng chứa - Có thể áp dụng thanh toán trước
Phí không hoàn thành dịch vụ	DRY	Có	91.93	Áp dụng theo hoạt động
Phí theo giờ (Chờ)	HRS	Có	166.83	Áp dụng theo hoạt động; phí theo giờ; một đội ngũ & một xe tải - Có thể áp dụng thanh toán trước